

**PHỤ LỤC CHI TIẾT**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN VÀ DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**VÙNG ĐỒNG BÀO ĐÀN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 23 tháng 07 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)*

Số TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)					Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Tăng (+); giảm (-)					Chú đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW + NST)	Trong đó:			Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:			Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:					
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
1	2	3	4	7	8	9	10	11	12	13	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
<b>TỔNG CỘNG:</b>								<b>95.217</b>	<b>92.094</b>	<b>83.721</b>	<b>8.373</b>	<b>3.123</b>	<b>95.217</b>	<b>92.094</b>	<b>83.721</b>	<b>8.373</b>	<b>3.123</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
A	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.	366 hộ, 29 công trình nước sinh hoạt				29.637	29.637	26.942	2.695		29.637	29.637	26.942	2.695		0	0	0	0	0			
1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ LÊ TRI	09 hộ, 04 công trình nước				1.955	1.955	1.778	177		1.955	1.955	1.778	177	0	0	0	0	0	0	Xã Lê Trì		
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Lê Trì	0 hộ	2023-2025			308	308	280	28		0	0	0	0	-308	-308	-280	-28	0	0			
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Lê Trì	09 hộ	2023-2025			88	88	80	8		396	396	360	36	308	308	280	28	0	0			
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã Lê Trì	4 CT				1.559	1.559	1.418	141	0	1.559	1.559	1.418	141	0	0	0	0	0	0			
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Sóc Túc	130 m	2023-2025	Quyết định số 5315/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	38	38	38	35	3		38	38	35	3	0	0	0	0	0	0			
3.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 01, ấp An Thanh	658 m	2023-2025	Quyết định số 5316/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	513	480	480	437	43		480	480	437	43	0	0	0	0	0	0			
3.3	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp An Thanh	1.500 m (D90) 1200 m (D63)	2023-2025	QĐ số 4247/QĐ-UBND ngày 11/9/2023	1.022	975	975	886	89		975	975	886	89	0	0	0	0	0	0			
3.4	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Trung An	400 m (D63)	2023-2025	QĐ số 3889/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	71	66	66	60	6		66	66	60	6	0	0	0	0	0	0			
II	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ Ô LÂM	185 hộ, 09 công trình nước				13.503	13.503	12.275	1.228		13.503	13.503	12.275	1.228	0	0	0	0	0	0	Xã Ô Lâm		
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Ô Lâm	82 hộ	2023-2025			4.664	4.664	4.240	424		3.608	3.608	3.280	328	-1.056	-1.056	-960	-96	0	0			
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Ô Lâm	103 hộ	2023-2025			4.532	4.532	4.120	412		4.532	4.532	4.120	412	0	0	0	0	0	0			
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã Ô Lâm	09 CT				4.307	4.307	3.915	392	0	5.363	5.363	4.875	488	1.056	1.056	960	96	0	0			
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 5, 14 ấp Phước Long	185 m (D63)	2023 - 2025								150	150	136	14	150	150	136	14	0	0			
3.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 2,7,15,16 ấp Phước An	246 m (D63) 51 m (D63) 90 m (D63) 50 m (D63) 135 m (D63) 1.515 m (D63)	2023 - 2025								549	549	499	50	549	549	499	50	0	0			
3.3	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 3, ấp Phước Lợi	1.025 m (D90)	2023 - 2025								357	357	325	32	357	357	325	32	0	0			
3.4	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước Lộc	1774 m	2023-2025	Quyết định số 5317/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	461	430	430	391	39		430	430	391	39	0	0	0	0	0	0			
3.5	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước Long	2792 m	2023-2025	Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	810	760	760	691	69		760	760	691	69	0	0	0	0	0	0			
3.6	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước Thọ	970 m (D63) 300 m (D63) 300 m (D63) 250 m (D90) 300 m (D63) 150 m (D63) 2.200 m (D114) 850 m (D90) 470 m (D63) 250 m (D63)	2023-2025	QĐ số 3867/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.658	1.579	1.579	1.435	144		1.579	1.579	1.435	144	0	0	0	0	0	0	0		
3.7	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước An	950 m (D63) 450 m (D63) 2100 m (D63) 650 m (D63)	2023-2025	QĐ số 4248/QĐ-UBND ngày 11/9/2023	850	801	801	728	73		801	801	728	73	0	0	0	0	0	0	0		
3.8	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước Bình	500 m (D63) 350 m (D63) 300 m (D63) 450 m (D63) 250 m (D63)	2023-2025	QĐ số 4246/QĐ-UBND ngày 11/9/2023	426	402	402	365	37		402	402	365	37	0	0	0	0	0	0	0		
3.9	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Phước Lợi	100 m (D63) 350 m (D63)	2023-2025	QĐ số 4249/QĐ-UBND ngày 11/9/2023	356	335	335	305	30		335	335	305	30	0	0	0	0	0	0	0		
III	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt Thị trấn CỎ TỎ	21 hộ, 1 công trình nước				1.291	1.291	1.174	117	0	1.291	1.291	1.174	117	0	0	0	0	0	0	Thị trấn Cỏ Tô		

Số TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)					Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Tăng (+); giảm (-)					Chủ đầu tư	Ghi chú						
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW + NST)	Trong đó		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số các nguồn vốn			Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh												
1	2	3	4	7	8	9	10	11	12	13	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30						
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở Thị trấn Cỏ Tô	13 hộ	2023-2025			792	792	720	72		572	572	520	52		-220	-220	-200	-20	0								
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở Thị trấn Cỏ Tô	8 hộ	2023-2025			132	132	120	12		352	352	320	32		220	220	200	20	0								
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung Thị trấn Cỏ Tô	01 CT				367	367	334	33		367	367	334	33		0	0	0	0	0								
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Tô An	(1000 m D90, 800m D63)	2023-2025	QĐ số 3890/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	390	367	367	334	33		367	367	334	33		0	0	0	0	0								
IV	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ AN TỨC	83 hộ, 4 công trình nước				4.227	4.227	3.842	385		4.227	4.227	3.842	385	0	0	0	0	0	0	0	Xã An Tức						
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã An Tức	18 hộ	2023-2025			1.320	1.320	1.200	120		792	792	720	72		-528	-528	-480	-48	0								
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã An Tức	65 hộ	2023-2025			2.332	2.332	2.120	212		2.860	2.860	2.600	260		528	528	480	48	0								
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã An Tức	4 CT				575	575	522	53		575	575	522	53		0	0	0	0	0								
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 5, ấp Ninh Hoà	750 m	2023-2025	Quyết định số 5319/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	162	162	162	147	15		162	162	147	15		0	0	0	0	0								
3.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 4, ấp Ninh Hoà	190 m	2023-2025	Quyết định số 5320/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	54	54	54	49	5		54	54	49	5		0	0	0	0	0								
3.3	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Ninh Thuận	400 m (D63) 300 m (D63) 300 m (D63)	2023-2025	QĐ số 3381/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	246	232	232	211	21		232	232	211	21		0	0	0	0	0								
3.4	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Ninh Hòa	400 m (D63) 150 m (D63)	2023-2025	QĐ số 3382/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	140	127	127	115	12		127	127	115	12		0	0	0	0	0								
V	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt Khóm An Bình - Thị trấn BA CHÚC	22 hộ, 3 công trình nước				2.393	2.393	2.176	217	0	2.393	2.393	2.176	217		0	0	0	0	0	0	Thị trấn Ba Chúc						
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở Thị trấn Ba Chúc	0 hộ	2023-2025			0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0	0								
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở Thị trấn Ba Chúc	22 hộ	2023-2025			968	968	880	88		968	968	880	88		0	0	0	0	0								
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung Khóm An Bình Thị trấn Ba Chúc	3 CT				1.425	1.425	1.296	129	0	1.425	1.425	1.296	129		0	0	0	0	0								
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 13, ấp An Bình	950 m	2023-2025	Quyết định số 5321/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	208	197	197	179	18		197	197	179	18		0	0	0	0	0								
3.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 19, ấp An Bình	400 m	2023-2025	Quyết định số 5322/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	93	93	93	85	8		93	93	85	8		0	0	0	0	0								
3.3	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp An Bình	1000 m (D160) 200 m (D63) 600 m (D63) 600 m (D63)	2023-2025	QĐ số 3383/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	1.197	1.135	1.135	1.032	103		1.135	1.135	1.032	103		0	0	0	0	0								
VI	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ NÚI TÔ	27 hộ, 6 công trình nước				5.178	5.178	4.706	472		5.178	5.178	4.706	472	0	0	0	0	0	0	0	Xã Núi Tô						
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Núi Tô	3 hộ	2023-2025			660	660	600	60		132	132	120	12		-528	-528	-480	-48	0								
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Núi Tô	24 hộ	2023-2025			528	528	480	48		1.056	1.056	960	96		528	528	480	48	0								
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã Núi Tô	6 CT				3.990	3.990	3.626	364	0	3.990	3.990	3.626	364		0	0	0	0	0								
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số cấp Tỉnh lộ 959, ấp Tô Hà	2280 m	2023-2025	Quyết định số 5323/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	941	877	877	797	80		877	877	797	80		0	0	0	0	0								
3.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số tổ 21, ấp Tô Hà	1070 m	2023-2025	Quyết định số 5324/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	346	324	324	294	30		324	324	294	30		0	0	0	0	0								
3.3	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số cấp Tỉnh lộ 943, ấp Tô Thuận - Tổ 3 và tổ 10 ấp Tô Trung	1390 m	2023-2025	Quyết định số 5325/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	605	544	544	494	50		544	544	494	50		0	0	0	0	0								
3.4	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Tô Hà	1600 m (D90), 600m (D63) 3400 m (D90), 5000 m (D63)	2023-2025	QĐ số 3869/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	467	440	440	400	40		440	440	400	40		0	0	0	0	0								
3.5	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Tô Thuận	1500 m (D63) 1000 m (D63)	2023-2025	QĐ số 3868/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.366	1.287	1.287	1.170	117		1.287	1.287	1.170	117		0	0	0	0	0								
3.6	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Tô Trung	800 m (D90), 2400 m (D63)	2023-2025	QĐ số 3870/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	549	518	518	471	47		518	518	471	47		0	0	0	0	0								
VII	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ CHÂU LĂNG	04 hộ, 2 công trình nước				430	430	391	39	0	430	430	391	39	0	0	0	0	0	0	0	Xã Ô Lâm	132					
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Châu Lăng	hộ	2023-2025			44	44	40	4		0	0	0	0		-44	-44	-40	-4	0								
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Châu Lăng	04 hộ	2023-2025			132	132	120	12		176	176	160	16		44	44	40	4	0								
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã Châu Lăng	2 CT				254	254	231	23		254	254	231	23		0	0	0	0	0								
3.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Cây Mè	1000 m (D63)	2023-2025	QĐ số 3888/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	215	202	202	184	18		202	202	184	18		0	0	0	0	0								



Số TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)					Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Tăng (+); giảm (-)					Chú đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW + NST)	Trong đó		Ngân sách huyện	Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Ngân sách huyện	Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:		Ngân sách huyện		
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	7	8	9	10	11	12	13	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
4.1	Nâng cấp lộ giao thông đường AT6 tiếp nối từ đường tỉnh 959 đến kênh H7 (thốt nốt trái tim)	Chiều dài 785m	2022-2024	QĐ số 7616 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.247	<b>1.247</b>	1.188	1.080	108	59	<b>1.247</b>	1.188	1.080	108	59	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
4.2	Nâng cấp lộ giao thông nông thôn đường cây cày ấp Ninh Lợi	Chiều dài 100m	2022-2024	QĐ số 7617 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	335	<b>335</b>	319	290	29	16	<b>335</b>	319	290	29	16	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
4.3	Nâng cấp đường nhà ông Bê ấp Ninh Lợi	Chiều dài 217m	2022-2024	QĐ số 7618 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	520	<b>520</b>	495	450	45	25	<b>520</b>	495	450	45	25	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
4.4	Nâng cấp đường bờ Nam kênh sừm 2	Chiều dài 300m, rộng 3,5 m	2023-2025	QĐ số 7617 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	513	<b>513</b>	489	445	44	24	<b>513</b>	489	445	44	24	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
4.5	Nâng cấp lộ giao thông đường AT6 ấp Ninh Thành (từ đường tỉnh 958 đến kênh AT3)	Chiều dài 1309m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7618 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	2.250	<b>2.250</b>	2.143	1.948	195	107	<b>2.250</b>	2.143	1.948	195	107	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
4.6	Nâng cấp đường ranh Ninh Thuận - Ninh Lợi (nhà bà Liêm)	Chiều dài 1500m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7621 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	2.772	<b>2.772</b>	2.640	2.400	240	132	<b>2.772</b>	2.640	2.400	240	132	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
4.7	Nâng cấp, sửa chữa đường cấp nhà tập thể ấp Ninh Hòa	Chiều dài 892m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7622 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.649	<b>1.649</b>	1.570	1.427	143	79	<b>1.649</b>	1.570	1.427	143	79	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
4.8	Kéo điện đườngKET cần Đước	Chiều dài 2.259m		QĐ số 4402 /QĐ-UBND ngày 28/9/2023	1.950	<b>1.950</b>	1.857	1.688	169	93	<b>1.950</b>	1.857	1.688	169	93	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
4.9	Nâng cấp cải tạo đường một đoạn tiếp nối từ đường ngõ xóm bà Pông đến đường nhà Rôm-Huế	Chiều dài 200 m		QĐ số 4403 /QĐ-UBND ngày 28/9/2023	370	<b>370</b>	352	320	32	18	<b>370</b>	352	320	32	18	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
<b>5</b>	<b>Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khóm An Bình - Thị trấn BA CHỨC</b>		<b>2021-2025</b>		<b>1.695</b>	<b>1.695</b>	<b>1.614</b>	<b>1.467</b>	<b>147</b>	<b>81</b>	<b>1.695</b>	<b>1.614</b>	<b>1.467</b>	<b>147</b>	<b>81</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
5.1	Nâng cấp đường hẻm 2 vào phum Đông Tô	Chiều dài 126,1 m	2022-2024	QĐ số 7623 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	260	<b>260</b>	248	225	23	12	<b>260</b>	248	225	23	12	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
5.2	Nâng cấp đường Báo Cần vọt	Chiều dài 205m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 4272 /QĐ-UBND ngày 18/09/2023	440	<b>440</b>	419	381	38	21	<b>440</b>	419	381	38	21	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
5.3	Nâng cấp đường vào đồng Châu Chảo	Chiều dài 180m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7625 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	333	<b>333</b>	317	288	29	16	<b>333</b>	317	288	29	16	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
5.4	Mương thoát nước trên đường tỉnh lộ 955B khóm An Bình	Chiều dài 400m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7626 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	662	<b>662</b>	630	573	57	32	<b>662</b>	630	573	57	32	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
<b>6</b>	<b>Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ NÚI TÔ</b>		<b>2021-2025</b>		<b>12.887</b>	<b>12.831</b>	<b>12.219</b>	<b>11.109</b>	<b>1.110</b>	<b>612</b>	<b>12.831</b>	<b>12.219</b>	<b>11.109</b>	<b>1.110</b>	<b>612</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
6.1	Nâng cấp, mở rộng đường giữa ấp Tô Hạ (Đoạn từ nhà Yên đến sân đua bò)	Chiều dài 220m, rộng 10m	2022-2024	QĐ số 7627 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.559	<b>1.559</b>	1.485	1.350	135	74	<b>1.559</b>	1.485	1.350	135	74	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
6.2	Nâng cấp đường nhánh khu dân cư ấp Tô Hạ	Chiều dài 363m, rộng 3,5m	2022-2024	QĐ số 7628 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	644	<b>580</b>	552	502	50	28	<b>580</b>	552	502	50	28	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
6.3	Đường vành đai ấp Tô Thuận	Chiều dài 642m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 4266 /QĐ-UBND ngày 12/09/2023	1.180	<b>1.187</b>	1.130	1.027	103	57	<b>1.187</b>	1.130	1.027	103	57	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
6.4	Nâng cấp đường Sre Cung ( Tô Hạ)	Chiều dài 905,5m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 4265 /QĐ-UBND ngày 12/09/2023	1.674	<b>1.674</b>	1.594	1.449	145	80	<b>1.674</b>	1.594	1.449	145	80	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
6.5	Nâng cấp đường nhà ông Chau Sáp ( Tô Hạ)	Chiều dài 386,2m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7631 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	683	<b>683</b>	650	591	59	33	<b>683</b>	650	591	59	33	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
6.6	Nâng cấp đường Tả Lc Hang Quán Y	Chiều dài 920m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7632 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.698	<b>1.698</b>	1.617	1.470	147	81	<b>1.698</b>	1.617	1.470	147	81	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
6.7	Bê tông xi măng đường số 1 và đường số 2 khu dân cư ấp Tô Hạ	Chiều dài 665m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 4404 /QĐ-UBND ngày 28/9/2023	1.228	<b>1.228</b>	1.170	1.064	106	58	<b>1.228</b>	1.170	1.064	106	58	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
6.8	Nâng cấp đường cấp kênh Soài So	Chiều dài 1 221 m, rộng 3,5 m	2023-2025		1.954	<b>1.955</b>	1.862	1.693	169	93	<b>1.955</b>	1.862	1.693	169	93	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
6.9	Đường Liên xã Núi Tô-Thị trấn Cô tô	Chiều dài 1400 m, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 4406 /QĐ-UBND ngày 28/9/2023	2.267	<b>2.267</b>	2.159	1.963	196	108	<b>2.267</b>	2.159	1.963	196	108	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
<b>7</b>	<b>Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất , đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ CHÂU LĂNG</b>		<b>2021-2025</b>		<b>11.040</b>	<b>11.040</b>	<b>10.514</b>	<b>9.558</b>	<b>956</b>	<b>526</b>	<b>11.040</b>	<b>10.514</b>	<b>9.558</b>	<b>956</b>	<b>526</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
7.1	Nâng cấp lộ giao thông nông thôn đường ấp An Lợi (Đoạn từ Văn phòng ấp An Lợi đến giáp tỉnh lộ 948)	Chiều dài 1004 m	2022-2024	QĐ số 7634 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.247	<b>1.247</b>	1.188	1.080	108	59	<b>1.247</b>	1.188	1.080	108	59	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
7.2	Nâng cấp, mở rộng đường chùa Phnom Pi dưới đến chùa Phnom Pi trên (đoạn 1)	Chiều dài 733, rộng 7m	2022-2024	QĐ số 7635 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.095	<b>1.095</b>	1.043	948	95	52	<b>1.095</b>	1.043	948	95	52	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
7.3	Nâng cấp, mở rộng đường chùa Phnom Pi dưới đến chùa Phnom Pi trên (đoạn cuối)	Chiều dài 954, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7636 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	919	<b>919</b>	875	795	80	44	<b>919</b>	875	795	80	44	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
7.4	Nâng cấp đường ấp Phnom Pi (từ công chùa giữa qua nhà anh Phol phó ấp)	Chiều dài 358, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7637 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	629	<b>629</b>	599	545	54	30	<b>629</b>	599	545	54	30	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
7.5	Nâng cấp lộ giao thông nông thôn đường ấp An Lợi (Đoạn còn lại)	Chiều dài 655, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7638 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.211	<b>1.211</b>	1.153	1.048	105	58	<b>1.211</b>	1.153	1.048	105	58	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
7.6	Nâng cấp đường ấp Tả Ôn (đường từ nhà cô Siem ra đồng, nhà Chau Tin thảng ra đồng, nhà ông hai Sanh ra đồng)	Chiều dài 708, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7639 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.307	<b>1.307</b>	1.245	1.132	113	62	<b>1.307</b>	1.245	1.132	113	62	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
7.7	Bê tông xi măng đường ấp An Thuận	Chiều dài 239, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7640 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	442	<b>442</b>	421	383	38	21	<b>442</b>	421	383	38	21	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	
7.8	Bê tông xi măng đường ấp bằng Rô	Chiều dài 168, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7641 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	311	<b>311</b>	296	269	27	15	<b>311</b>	296	269	27	15	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA DTXD khu vực huyện	

Số TT	Dự án	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)						Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Tăng (+); giảm (-)					Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW + NST)	Trong đó:			Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:			Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Trong đó:					
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
1	2	3	4	7	8	9	10	11	12	13	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
7.9	Nâng cấp đường ấp An Hòa ( từ đường giữa trước Văn Phòng ban ấp ra đồng)	Chiều dài 577, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 7642 /QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.066	<b>1.066</b>	1.015	923	92	51	<b>1.066</b>	1.015	923	92	51	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện		
7.10	Nâng cấp lộ giao thông nông thôn (đường dẫn sinh ra đồng đối diện Công Chúa Long Đình đến chân Cầu Châu Lăng)	Chiều dài 1.665, rộng 3,5m	2023-2025	QĐ số 4407 /QĐ-UBND ngày 28/9/2023	2.813	<b>2.813</b>	2.679	2.435	244	134	<b>2.813</b>	2.679	2.435	244	134	0	0	0	0	0	Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực huyện		